

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SFG)

CTCP Phân bón Miền Nam

Ngày 29/12/2023	8,220 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-9.7%	-9.9%

DT thuần 2023
1,559
tỷ VNĐ
YoY: ▼450 -22.4%

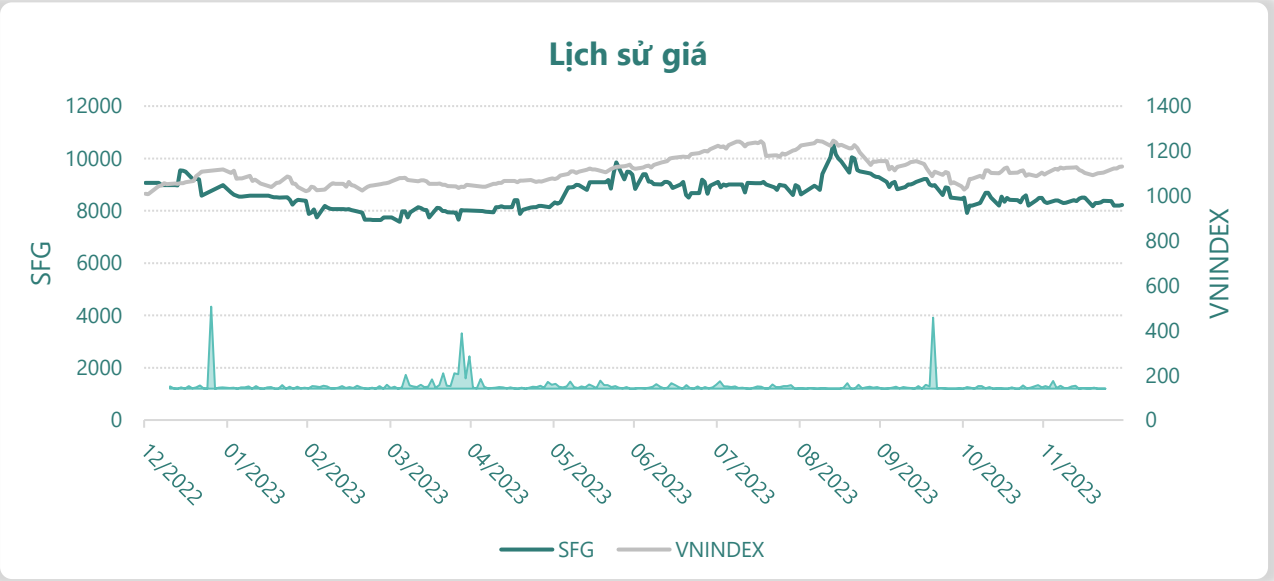
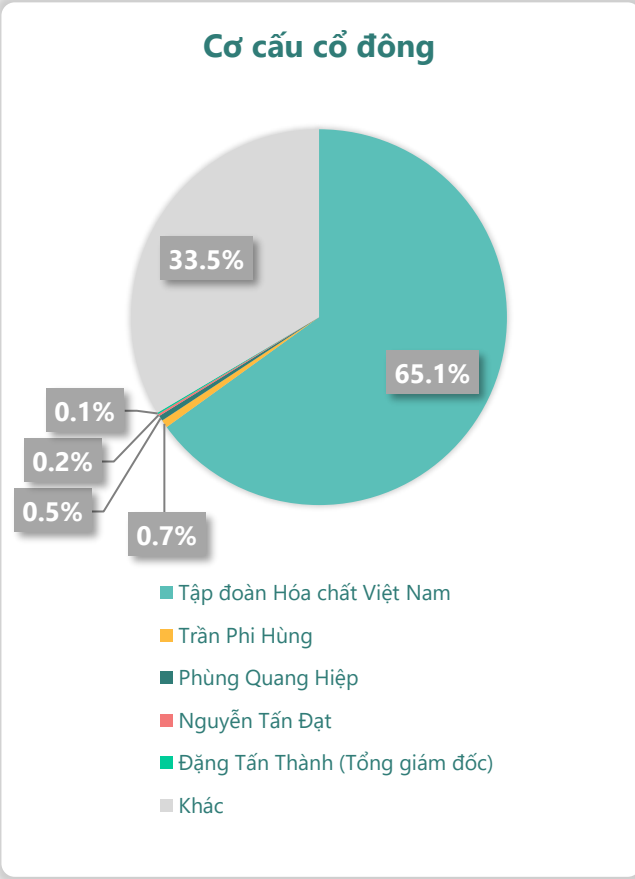
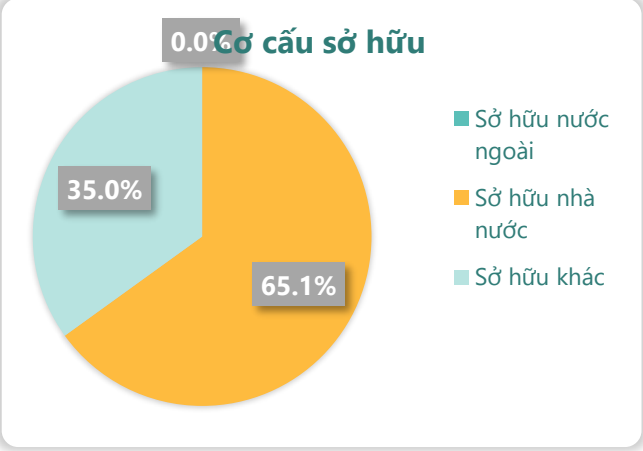
LN thuần 2023
49.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.30 -13.0%

LN sau thuế 2023
56.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.8 26.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.1%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2023
9.0%
YoY: +/-▲ 1.4%

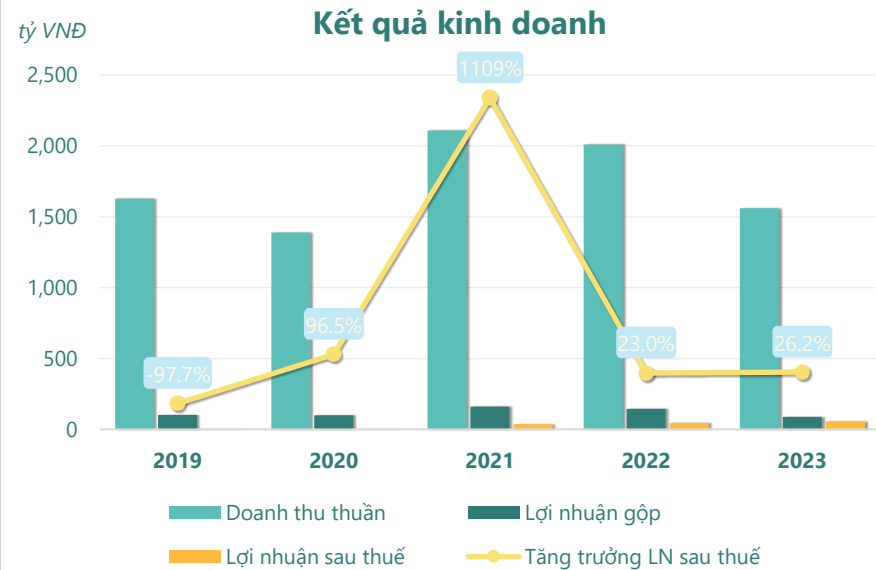
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,578 - 10,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	394
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	1,187
P/E	6.9



Năm **2023**, **SFG** ghi nhận doanh thu thuần **1,559** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **56.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.4%** và **tăng 26.2%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

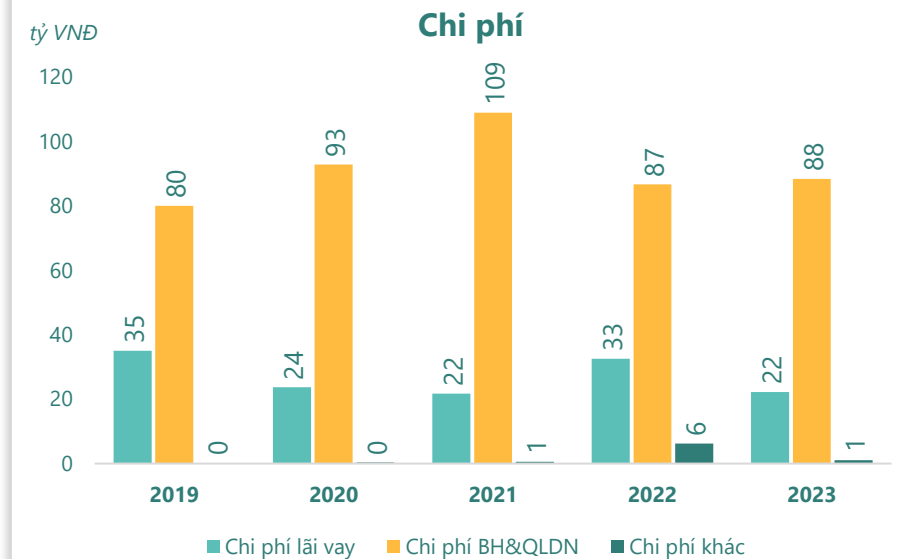
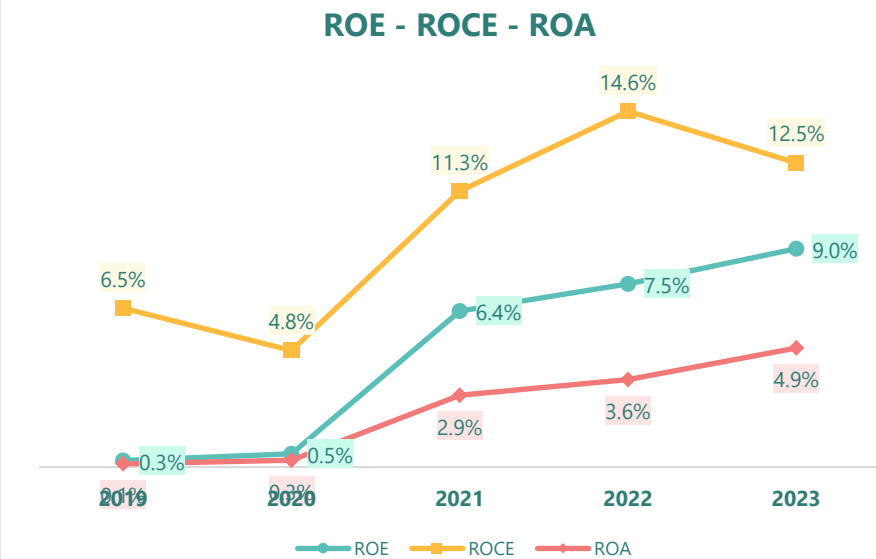
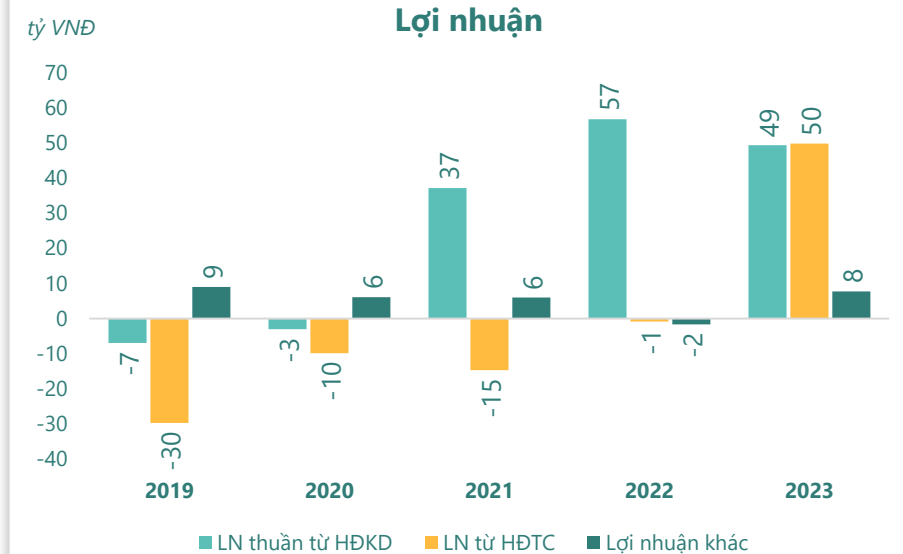
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SFG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **49.25** tỷ đồng, **giảm đi 7.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.59 tỷ đồng) là 22.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

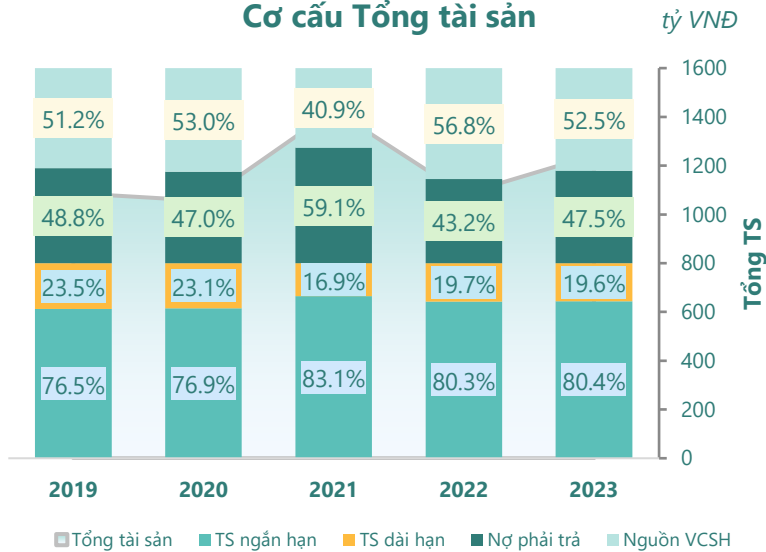
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **22.24** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **88.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SFG năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.96%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

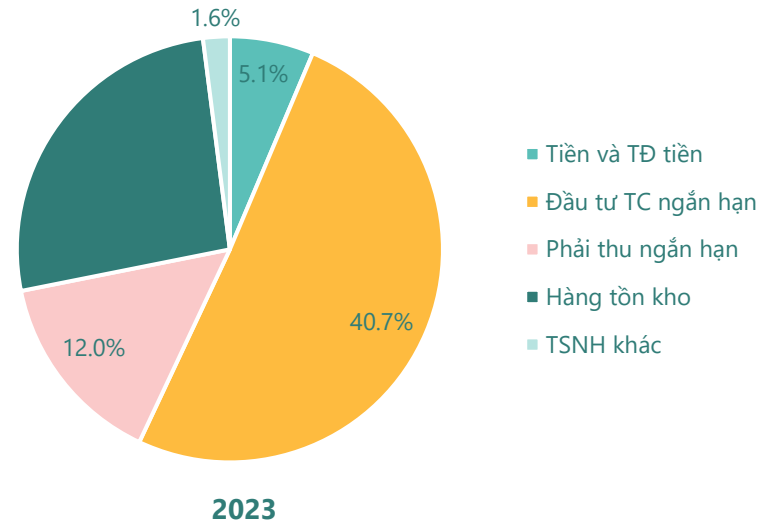


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

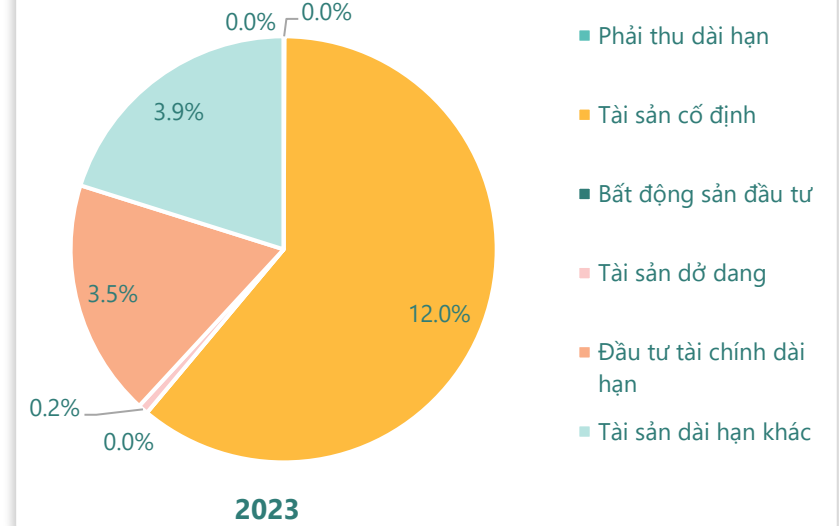
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SFG** năm 2023 tăng trưởng **14.9%** so với năm trước, đạt **1,244** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

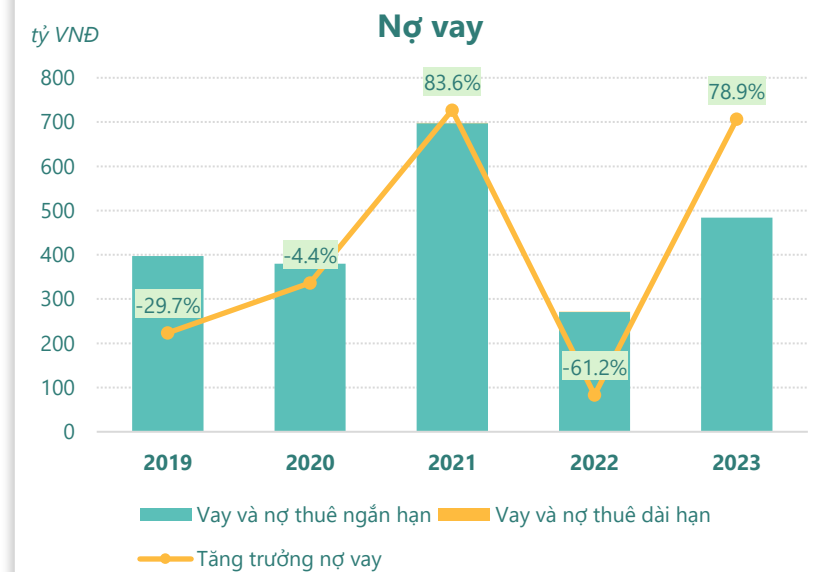
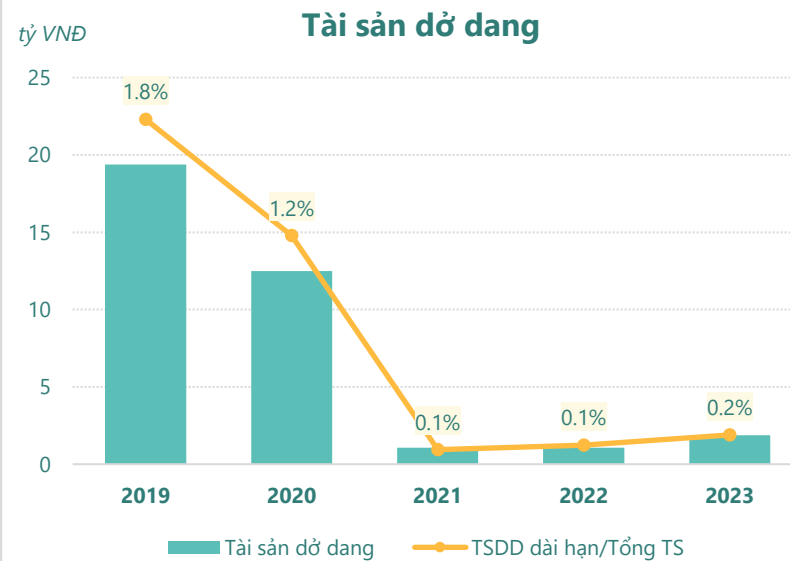
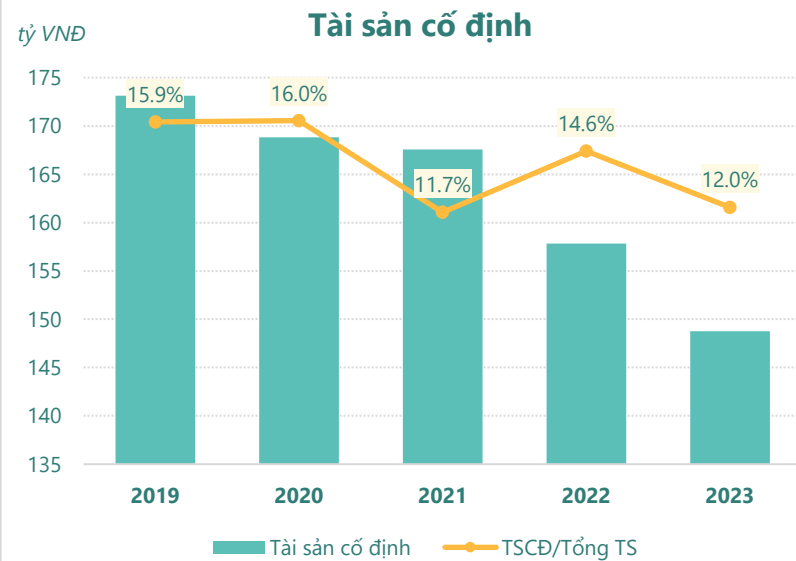
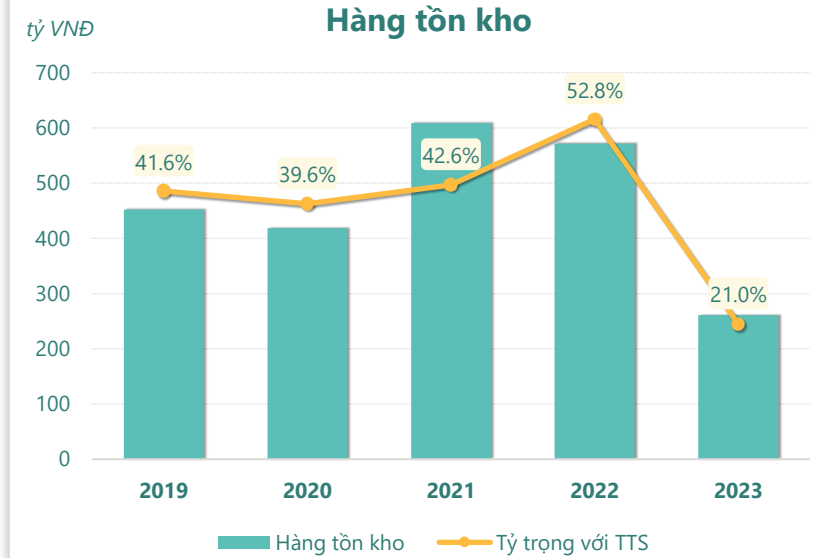
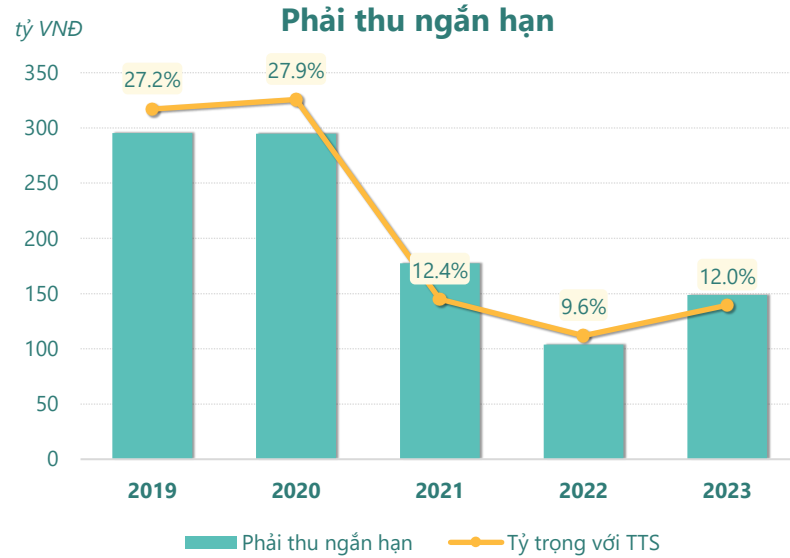
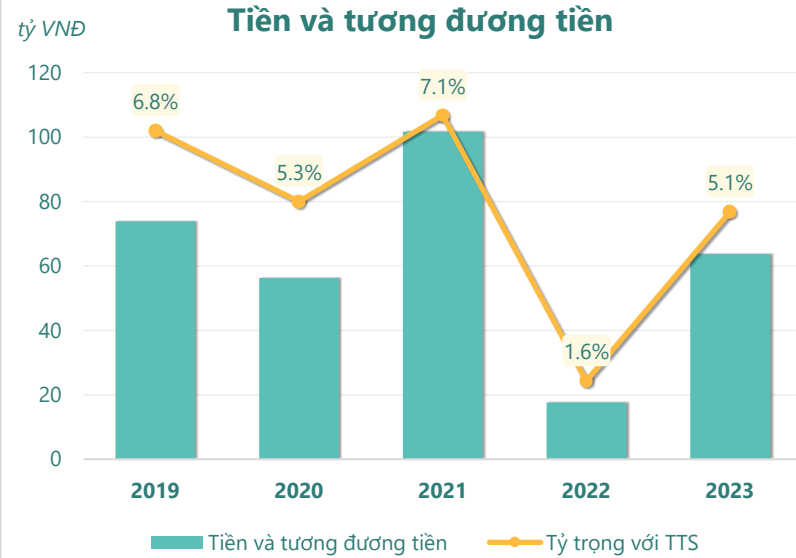
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SFG đạt **1,000** tỷ đồng, tăng trưởng **15.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

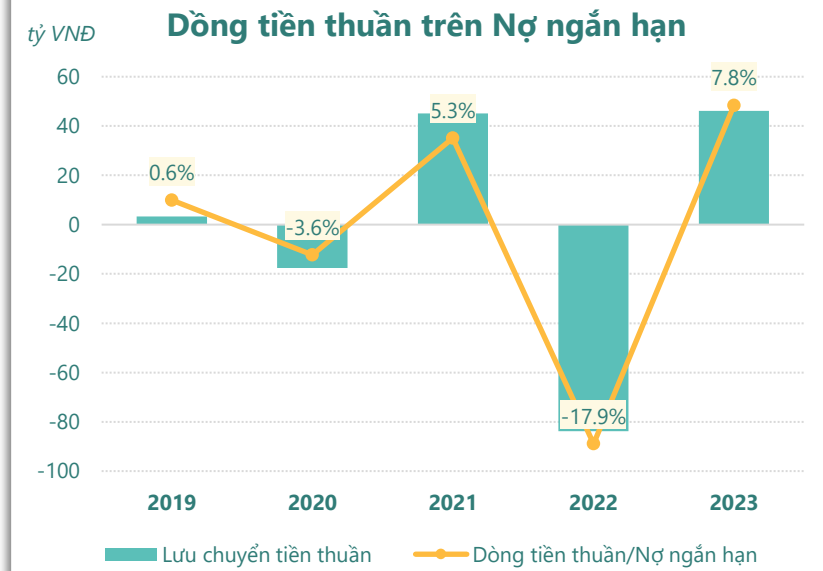
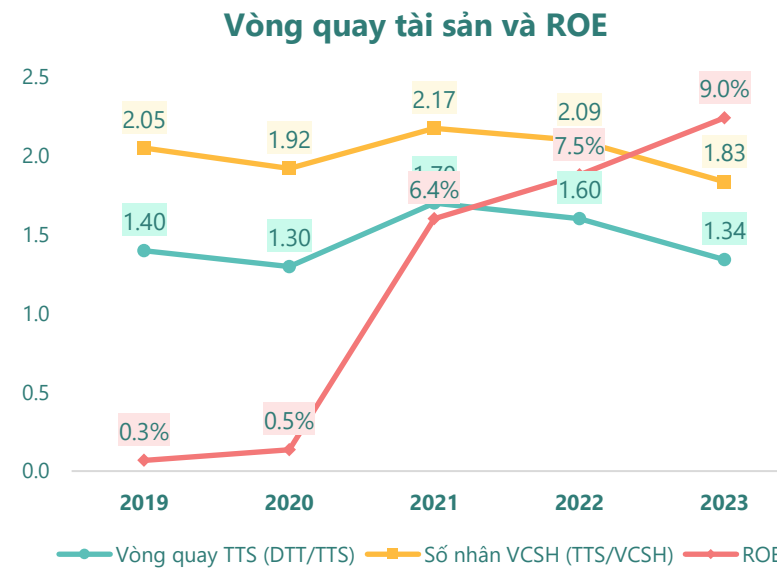
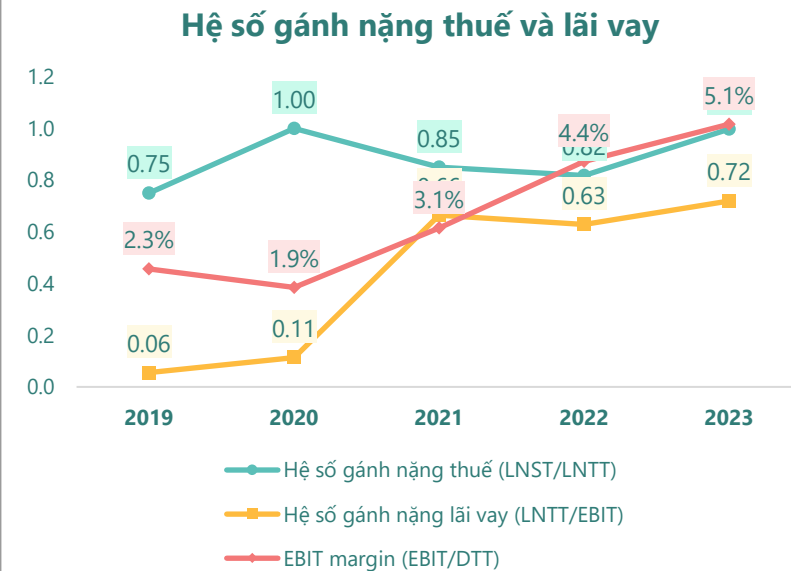
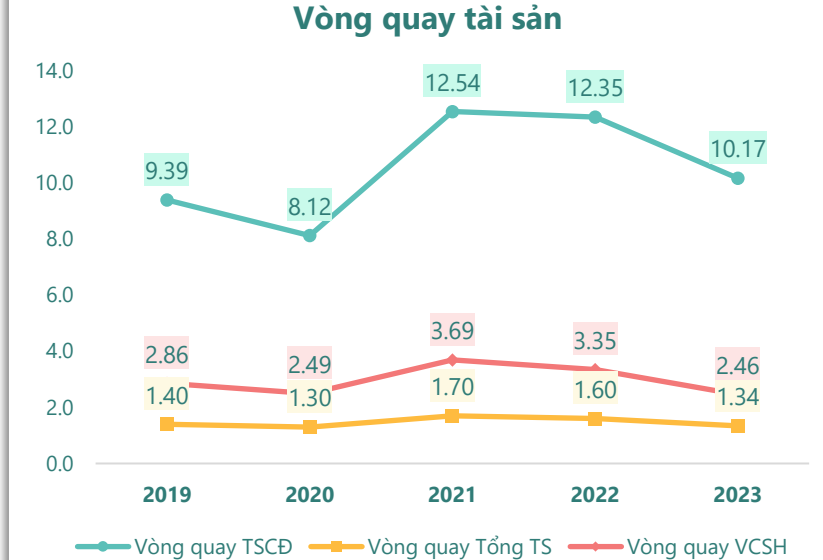
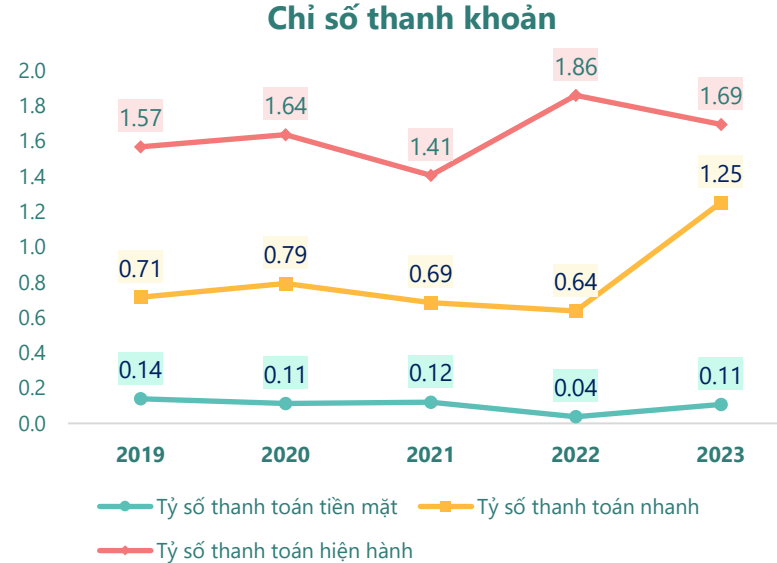
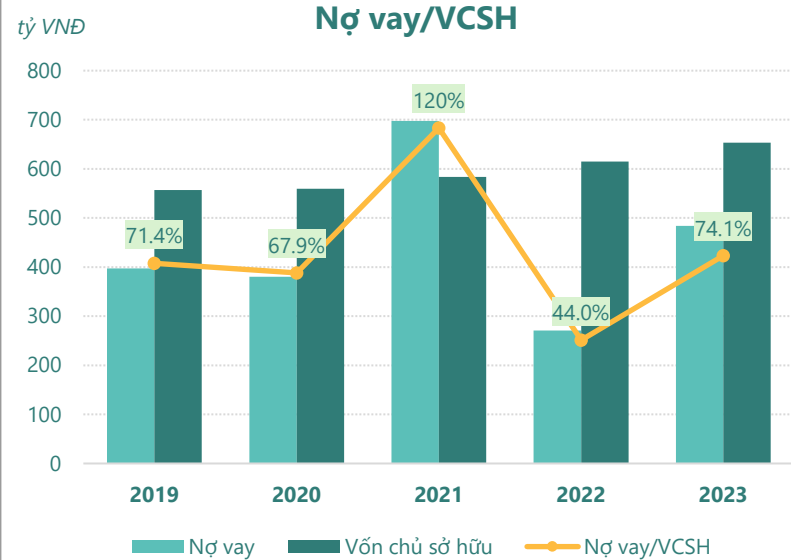
Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.2%** so với năm trước và đạt **243.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **19.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.95%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,388	2,110	2,009	1,559
Giá vốn hàng bán	1,289	1,949	1,864	1,471
Lợi nhuận gộp	99.5	161	144	87.9
Doanh thu HĐTC	17.9	10.3	36.0	82.8
Chi phí TC	27.7	25.0	36.8	33.0
Chi phí lãi vay	23.7	21.8	32.5	22.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.5	72.7	50.2	47.8
Chi phí QLDN	38.3	36.2	36.5	40.6
LN thuần từ HĐKD	-3.06	37.1	56.6	49.3
Lợi nhuận khác	6.09	5.95	-1.61	7.73
LN trước thuế	3.03	43.0	55.0	57.0
Lợi nhuận sau thuế	3.03	36.6	45.0	56.8
LNST của CĐ cty mẹ	3.03	36.6	45.0	56.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	6.29	202	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.6	-266	151	-286
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.7	304	-437	194
Tiền đầu kỳ	73.9	56.3	102	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	-17.6	45.1	-83.8	46.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.34	-0.37	0.00
Tiền cuối kỳ	56.3	102	17.6	63.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,055	1,429	1,083	1,244
Tài sản ngắn hạn	812	1,187	869	1,000
Tiền và tương đương tiền	56.3	102	17.6	63.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	287	155	506
Phải thu ngắn hạn	295	177	104	149
Hàng tồn kho	418	609	572	261
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	12.0	21.6	20.2
Tài sản dài hạn	244	242	214	244
Phải thu dài hạn	0.02	0.30	0.30	0.17
Tài sản cố định	169	168	158	149
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.5	1.07	1.07	1.87
Đầu tư tài chính dài hạn	28.6	43.9	43.9	43.9
Tài sản dài hạn khác	33.8	29.0	10.4	49.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	496	845	468	590
Nợ ngắn hạn	496	844	467	590
Vay và nợ thuê ngắn hạn	380	697	270	484
Phải trả người bán ngắn hạn	96.0	75.1	61.3	58.0
Nợ dài hạn	0.33	0.90	0.37	0.27
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.57	0.10	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	559	584	615	654
Vốn chủ sở hữu	559	584	615	654
Vốn điều lệ	479	479	479	479
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0